

受験級	氏名	国籍	性別	日本滞在期間（2023年12月受験時点）
N2	LE THI HONG NGUYEN	ベトナム	女性	4年2ヵ月
	TRAN VAN THANH	ベトナム	男性	4年4ヵ月
N3	DAU THI THU HA	ベトナム	女性	1年7ヵ月
	NGUYEN NGOC NAM	ベトナム	男性	1年7ヵ月
	TRAN VAN NINH	ベトナム	男性	2年10ヵ月
	VU TRI TRUONG	ベトナム	男性	4年4ヵ月
	ALCANTARA MIGUEL ALCALA	フィリピン	男性	5年5ヵ月
	NGUYEN HONG QUAN	ベトナム	男性	5年9ヵ月
	DANG VAN VIET	ベトナム	男性	7年9ヵ月
N4	CHIT WAI MAUNG	ミャンマー	男性	5ヵ月
	KHANT ZAW HTET	ミャンマー	男性	5ヵ月
	THURA	ミャンマー	男性	6ヵ月
	CHU NGOC TRUONG	ベトナム	男性	6ヵ月
	KAUNG MON MAIN	ミャンマー	男性	6ヵ月
	THWIN HTOO AUNG MAW	ミャンマー	男性	6ヵ月
	PYAE PHYO MAUNG	ミャンマー	男性	7ヵ月
	ENRIQUEZ MELVIN MACALALAD	フィリピン	男性	7ヵ月
	PAYAWAL EZEKIEL PILAPIL	フィリピン	男性	7ヵ月
	MIN SOE KYAW	ミャンマー	男性	7ヵ月
	PAING HTET THU	ミャンマー	男性	7ヵ月
	TRAN XUAN TINH	ベトナム	男性	8ヵ月
	MIN KHANT KYAW	ミャンマー	男性	9ヵ月
	MYO MIN TUN	ミャンマー	男性	9ヵ月
	NAN MYINT	ミャンマー	男性	9ヵ月
	TIN MAUNG SOE	ミャンマー	男性	9ヵ月
	DOAN THI HUYEN	ベトナム	女性	1年7ヵ月
	BUI VAN THAI	ベトナム	男性	1年7ヵ月
	LE QUANG DUAN	ベトナム	男性	1年7ヵ月
	HOANG TRI CONG	ベトナム	男性	2年10ヵ月
	BUI VAN TUAN	ベトナム	男性	3年11ヵ月
	NGUYEN VAN TU	ベトナム	男性	4年0ヵ月
	LEGASPI EDUARD ALLAN BUSTILLO	フィリピン	男性	4年4ヵ月
	DINH SI HIEP	ベトナム	男性	4年6ヵ月

受験級	合格者数
N2	2
N3	7
N4	24
計	33